

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 7 năm 2024
V/v “Tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị Ân;
- Ông Nguyễn Đình Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Quỳnh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Ông Mai Minh Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2024/TLST- HNGĐ ngày 13/5/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Chảo Mí G**, sinh năm 1988; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Làm nương; số CCCD: 002088007280 do **Cục C1** - BCA cấp ngày 12/01/2023; địa chỉ: **Thôn B, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/7/2024).

- **Bị đơn:** Chị **Giàng Thị C**, sinh năm 1993; dân tộc: Mông; nghề nghiệp: Trồng trọt; CCCD số: 002193002923 do **Cục C1** - BCA cấp ngày 29/02/2024; địa chỉ: **Thôn B, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang**. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/7/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 20/11/2023, bản tự khai ngày 20/11/2023, bản tự khai ngày 17/5/2024 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/7/2024, nguyên đơn anh **Chảo Mí G** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **G** và chị **Giàng Thị C** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên anh **G** và chị **C** quyết định sống ly thân từ năm 2021, sau khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, nhận thấy không còn tình cảm với nhau nữa anh **G** đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Giàng Thị C**.

- Về con chung: Anh **G** xác nhận anh và chị **C** có 02 con chung là cháu **Chảo Mí P**, sinh ngày 27/3/2010 và cháu **Chảo Mí L**, sinh ngày 09/7/2011, sau khi ly hôn anh **G** có nguyện vọng hai con sẽ do anh **G** chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, chị **C** không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh **G** xác định anh và chị **C** không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/5/2024 bản tự khai ngày 04/6/2024 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 25/7/2024, bị đơn chị **Giàng Thị C** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Chảo Mí G** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã, không có chung tiếng nói, không có chung mục đích sống, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành nên chị và anh **G** quyết định sống ly thân từ năm 2021, sau khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, nhận thấy không còn tình cảm với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được chị **C** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Chảo Mí G**.

- Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu **Chảo Mí P**, sinh ngày 27/3/2010 và cháu **Chảo Mí L**, sinh ngày 09/7/2011, sau khi ly hôn chị **C** đề nghị hai con sẽ do anh **G** chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị **C** xác nhận chị và anh **G** không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị (bút lục số 12, 13) cháu **Chảo Mí P** và **Chảo Mí L** đều có nguyện vọng xin được ở với bố là **Chảo Mí G**.

Tại biên bản xác minh ngày 27/6/2024 đối với ông **Nguyễn Văn T** là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **Y**, tỉnh **Hà Giang** cung cấp: Anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không rõ anh **G** và chị **C** có mâu thuẫn gì không, anh chị ly thân từ năm 2021. Trong thời gian chung sống anh **G** và chị **C** có 02 con chung là cháu **Chảo Mí P**, sinh ngày 27/3/2010 và cháu **Chảo Mí L**, sinh ngày 09/7/2011. Anh **G** hiện nay làm nương ở nhà, chị **C** không rõ hiện nay làm công việc gì. Mức thu nhập bình quân đầu người ở địa phương hiện nay là 1.625.000 đồng/người/tháng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng đảm bảo quyền của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C**. Về con chung giao hai cháu **Chảo Mí P**, sinh ngày 27/3/2010 và cháu **Chảo Mí L**, sinh ngày 09/7/2011 cho anh **Chảo Mí G** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi, chị **C** không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ chung: Anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh **Chảo Mí G**.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh **Chảo Mí G** yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị **Giàng Thị C**, nơi cư trú tại **thôn B, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang** là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án, có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh **Chảo Mí G** và bị đơn chị **Giàng Thị C**.

[3] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngày 20/11/2023 anh **Chảo Mí G** có đơn xin ly hôn, tranh chấp nuôi con với chị **Giàng Thị C**. Tại Thông báo thụ lý số 22/TB-TLVA ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Y đã xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án nhận thấy anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C** chung

sống với nhau không đăng ký kết hôn, do đó Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con”.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 mà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên đã sống ly thân nhau từ năm 2021 đến nay anh chị không còn quan tâm đến nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy anh **G** và chị **C** có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng do đó cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C** theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Anh **G** và chị **C** xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu **Chảo Mí P**, sinh ngày 27/3/2010 và cháu **Chảo Mí L**, sinh ngày 09/7/2011, sau khi ly hôn anh **G** có nguyện vọng hai con sẽ do anh **G** chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, chị **C** không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị **C** nhất trí. Ngoài ra hai cháu **Chảo Mí P** và **Chảo Mí L** đều có đơn đề nghị xin được ở với bố là anh **G**, mặt khác trong thời gian anh **G** và chị **C** ly thân, hai cháu ở với anh **G**, nên việc giao hai cháu **Chảo Mí P** và **Chảo Mí L** cho anh **Chảo Mí G** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi, chị **C** không phải cấp dưỡng nuôi con, thời điểm giao con kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp, đúng quy định tại các Điều 15, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C** xác nhận không có, anh chị không nợ ai, không ai nợ anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh **Chảo Mí G** là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh **Chảo Mí G** theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Chảo Mí G** và chị **Giàng Thị C**.

2. Về con chung: Giao hai cháu **Chảo Mí P**, sinh ngày 27/3/2010 và cháu **Chảo Mí L**, sinh ngày 09/7/2011 cho anh **Chảo Mí G** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị **Giàng Thị C** không phải cấp dưỡng nuôi con, thời điểm giao con kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh **Chảo Mí G**.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS H Y;
- UBND xã M, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**



Đoàn Ngọc Vĩnh